

PHỤ LỤC SỐ 02 - THÀNH PHỐ HÀ GIANG
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND
 ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)*



I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1:

Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại III
*(gồm các phường và các khu vực thuộc các xã trong thành phố xếp
 theo loại đường phố)*

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	12.580	7.060	4.880	3.170
II	6.890	4.880	3.120	1.870
III	4.880	3.120	2.270	1.130
IV	3.120	2.270	1.580	720

Bảng số 2:

**Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là
 đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại III**
(gồm các phường và các khu vực thuộc các xã trong thành phố xếp theo loại đường phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	7.548	4.236	2.928	1.902
II	4.134	2.928	1.872	1.122
III	2.928	1.872	1.362	678
IV	1.872	1.362	948	432

Bảng số 3:
Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn
thuộc các xã còn lại của thành phố Hà Giang
 (gồm: Ngọc Đường, Phương Thiện, Phương Độ)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	710	420	320	200
2	500	290	210	190
3	230	200	190	180

Bảng số 4:

Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn thuộc các xã còn lại của thành phố Hà Giang
 (gồm: Ngọc Đường, Phương Thiện, Phương Độ)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	426	252	192	120
2	300	174	126	114
3	138	120	114	108

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng số 5:
Bảng giá đất nông nghiệp (gồm các xã, phường)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đất trồng lúa	100		
2	Đất trồng cây hàng năm	100		
3	Đất trồng cây lâu năm	145		
4	Đất nuôi trồng thủy sản	55		
5	Đất rừng sản xuất	30		

PHỤ LỤC SỐ 03 - HUYỆN ĐỒNG VĂN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 22/2019/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1:

Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V
(chia thành 02 bảng giá)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1. Thị trấn Đồng Văn:				
I	4.662	2.704	1.487	892
II	3.030	1.818	1.000	600
III	1.818	1.091	600	360
IV	1.091	600	300	180
2. Thị trấn phố Bàng:				
I	1.749	1.049	577	346
II	1.224	735	404	242
III	796	477	263	158
IV	517	310	155	93

Bảng số 2:

Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V (chia thành 02 bảng giá)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1. Thị trấn Đồng Văn				
I	2.797	1.622	892	535
II	1.818	1.091	600	360
III	1.091	655	360	216
IV	655	360	180	108
2. Thị trấn phố Bàng				
I	1.049	629	346	208
II	734	441	242	145
III	478	286	158	95
IV	310	186	93	56



Bảng số 3:
Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn
(chia thành 02 bảng giá)

3.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm các xã Phố Cáo, Sùng Là, Lũng Phìn và Lũng Cú)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	779	468	281	197
II	585	351	210	139
III	421	253	152	91
IV	384	230	138	83

3.2. Các vị trí, khu vực còn lại

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	423	254	152	92
2	296	178	107	83
3	207	124	92	80

Bảng số 4:

Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)

4.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm các xã Phố Cáo, Sùng Là, Lũng Phìn và Lũng Cú):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	467	281	169	118
II	351	211	126	83
III	253	152	91	55
IV	230	138	83	50

4.2. Các vị trí, khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	254	152	91	55
2	178	107	64	50
3	124	74	55	48

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I.	Thị trấn Đồng Văn			
1.	Đất trồng lúa	65		
2.	Đất trồng cây hàng năm	60		
3.	Đất trồng cây lâu năm	56		
4.	Đất nuôi trồng thủy sản	30		
5.	Đất trồng rừng sản xuất	19		
II.	Thị trấn Phố Bàng, thôn trung tâm của các xã			
1.	Đất trồng lúa		46	
2.	Đất trồng cây hàng năm		42	
3.	Đất trồng cây lâu năm		44	
4.	Đất nuôi trồng thủy sản		22	
5.	Đất trồng rừng sản xuất		15	
III.	Các thôn còn lại của các xã			
1.	Đất trồng lúa			31
2.	Đất trồng cây hàng năm			29
3.	Đất trồng cây lâu năm			29
4.	Đất nuôi trồng thủy sản			16
5.	Đất trồng rừng sản xuất			9



PHỤ LỤC SỐ 04 - HUYỆN MÈO VẠC
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 22/2019/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1:

Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V - Thị trấn Mèo Vạc
Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	3.663	2.198	1.319	906
II	2.564	1.538	923	625
III	1.795	1.077	646	429
IV	897	538	323	224

Bảng số 2:

Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V - Thị trấn Mèo Vạc

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	2.198	1.319	791	544
II	1.538	923	554	375
III	1.077	646	388	257
IV	538	323	194	134

Bảng số 3:

Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn

(chia thành 02 bảng giá)

3.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm các xã Pả Vi, Sùng Trà, Niêm Sơn và Sơn Vi):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	779	468	281	197
II	585	351	210	139
III	421	253	152	91
IV	384	230	138	83

3.2. Các vị trí, khu vực còn lại

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	423	254	152	92
2	296	178	107	83
3	207	124	92	80

Bảng số 4:

Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)

4.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm các xã Pả Vi, Sùng Trà, Niêm Sơn và Sơn Vĩ):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	467	281	169	118
II	351	211	126	83
III	253	152	91	55
IV	230	138	83	50

4.2. Các vị trí, khu vực còn lại

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	254	152	91	55
2	178	107	64	50
3	124	74	55	48

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I.	Thị trấn Mèo Vạc			
1.	Đất trồng lúa	65		
2.	Đất trồng cây hàng năm	60		
3.	Đất trồng cây lâu năm	56		
4.	Đất nuôi trồng thủy sản	30		
5.	Đất rừng sản xuất	19		
II.	Thôn trung tâm của các xã			
1.	Đất trồng lúa		46	
2.	Đất trồng cây hàng năm		42	
3.	Đất trồng cây lâu năm		44	
4.	Đất nuôi trồng thủy sản		22	
5.	Đất rừng sản xuất		15	
III.	Các thôn còn lại của các xã			
1.	Đất trồng lúa			31
2.	Đất trồng cây hàng năm			29
3.	Đất trồng cây lâu năm			29
4.	Đất nuôi trồng thủy sản			16
5.	Đất rừng sản xuất			9

PHỤ LỤC SỐ 05 - HUYỆN YÊN MINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 22/2019/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1:

Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V - Thị trấn Yên Minh
Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	4.662	2.751	1.925	1.323
II	3.030	1.818	1.273	862
III	1.970	1.280	896	595
IV	1.182	709	425	295

Bảng số 2:

Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V - thị trấn Yên Minh
Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	2.797	1.651	1.155	794
II	1.818	1.091	764	517
III	1.182	768	538	357
IV	709	425	255	177

Bảng số 3:

Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)
3.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm các xã Hữu Vinh, Mậu Duệ, Bạch Đích và Lũng Hồ):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	779	468	281	197
II	585	351	210	139
III	421	253	152	91
IV	384	230	138	83

3.2. Các vị trí, khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	424	255	153	92
2	297	178	107	83
3	208	125	92	80

Bảng số 4:

Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)

4.1. Trung tâm các xã thuộc huyện được xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm các xã Hữu Vinh, Mậu Duệ, Bạch Đích và Lũng Hồ):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	467	281	169	118
II	351	211	126	83
III	253	152	91	55
IV	230	138	83	50

4.2. Các vị trí, khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	254	153	92	55
2	178	107	64	50
3	125	75	55	48

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I.	Thị trấn Yên Minh			
1.	Đất trồng lúa	65		
2.	Đất trồng cây hàng năm	60		
3.	Đất trồng cây lâu năm	56		
4.	Đất nuôi trồng thủy sản	30		

Số TT	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5.	Đất trồng rừng sản xuất	19		
II.	Thôn trung tâm của các xã			
1.	Đất trồng lúa		46	
2.	Đất trồng cây hàng năm		42	
3.	Đất trồng cây lâu năm		44	
4.	Đất nuôi trồng thủy sản		22	
5.	Đất trồng rừng sản xuất		15	
III.	Các thôn còn lại của các xã			
1.	Đất trồng lúa			31
2.	Đất trồng cây hàng năm			29
3.	Đất trồng cây lâu năm			29
4.	Đất nuôi trồng thủy sản			16
5.	Đất trồng rừng sản xuất			9



PHỤ LỤC SỐ 06 - HUYỆN QUẢN BẠ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 22/2019/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1:

Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V - Thị trấn Tam Sơn
Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	2.444	1.466	953	658
II	1.838	1.195	753	519
III	1.378	896	582	367
IV	965	560	364	251

Bảng số 2:

Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V - Thị trấn Tam Sơn

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	1.466	880	572	395
II	1.103	717	452	311
III	827	538	349	220
IV	579	336	218	151

Bảng số 3:

Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)

3.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm xã Quyết Tiến, Quản Bạ):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	779	468	281	197
II	585	351	210	139
III	421	253	152	91
IV	384	230	138	83

3.2. Các vị trí, khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	424	255	153	92
2	297	178	107	83
3	208	125	92	80

Bảng số 4:

Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)

4.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm xã Quyết Tiến, Quán Bạ):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	467	281	169	118
II	351	211	126	83
III	253	152	91	55
IV	230	138	83	50

4.2. Các vị trí, khu vực còn lại

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	254	153	92	55
2	178	107	64	50
3	125	75	55	48

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I.	Thị trấn Tam Sơn			
1.	Đất trồng lúa	55		
2.	Đất trồng cây hàng năm	52		
3.	Đất trồng cây lâu năm	51		
4.	Đất nuôi trồng thủy sản	26		
5.	Đất trồng rừng sản xuất	17		
II.	Thôn trung tâm của các xã			
1.	Đất trồng lúa		44	
2.	Đất trồng cây hàng năm		38	
3.	Đất trồng cây lâu năm		38	
4.	Đất nuôi trồng thủy sản		20	
5.	Đất trồng rừng sản xuất		13	
III.	Các thôn còn lại của các xã			
1.	Đất trồng lúa			27
2.	Đất trồng cây hàng năm			26
3.	Đất trồng cây lâu năm			26
4.	Đất nuôi trồng thủy sản			13
5.	Đất trồng rừng sản xuất			8

PHỤ LỤC SỐ 07 - HUYỆN BẮC MÊ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 22/2019/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1:

Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V - Thị trấn Yên Phú

1.1. Khu vực trung tâm thị trấn Yên Phú;

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	2.488	1.617	1.051	738
II	1.841	1.289	838	557
III	1.197	778	545	360
IV	718	431	258	172

1.2. Các khu vực còn lại trong thị trấn Yên Phú được xếp theo khu vực

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	443	275	204	146
2	408	244	186	129
3	306	186	137	98

Bảng số 2:

Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V - thị trấn Yên Phú

2.1. Khu vực trung tâm thị trấn Yên Phú:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	1.493	970	631	443
II	1.105	773	503	334
III	718	467	327	216
IV	431	259	155	103

2.2. Các khu vực còn lại trong thị trấn Yên Phú được xếp theo khu vực:

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	266	165	122	88
2	245	146	112	77
3	184	112	82	59



Bảng số 3:**Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)****3.1. Trung tâm xã xếp theo loại đường phố, vị trí (xã Minh Ngọc):***Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	1.280	760	570	400
II	920	540	410	270
III	540	340	250	160
IV	280	160	120	90

3.2. Các vị trí, khu vực còn lại:*Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	496	297	178	124
2	347	208	125	90
3	243	146	87	80

Bảng số 4:**Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)****4.1. Trung tâm xã xếp theo loại đường phố, vị trí (xã Minh Ngọc):***Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	768	456	342	240
II	552	324	246	162
III	324	204	150	96
IV	168	96	72	54

4.2. Các vị trí, khu vực còn lại:*Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	298	178	107	74
2	208	125	75	54
3	146	88	52	48

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I.	Thị trấn Yên Phú			
1.	Đất trồng lúa	59		
2.	Đất trồng cây hàng năm	56		
3.	Đất trồng cây lâu năm	54		
4.	Đất nuôi trồng thủy sản	28		
5.	Đất trồng rừng sản xuất	18		
II.	Thôn trung tâm của các xã			
1.	Đất trồng lúa		46	
2.	Đất trồng cây hàng năm		42	
3.	Đất trồng cây lâu năm		42	
4.	Đất nuôi trồng thủy sản		25	
5.	Đất trồng rừng sản xuất		15	
III.	Các thôn còn lại của các xã			
1.	Đất trồng lúa			30
2.	Đất trồng cây hàng năm			28
3.	Đất trồng cây lâu năm			27
4.	Đất nuôi trồng thủy sản			20
5.	Đất trồng rừng sản xuất			12



PHỤ LỤC SỐ 08 - HUYỆN VỊ XUYÊN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 22/2019/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1:

Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V
(Chia thành 02 bảng giá)

1.1. Thị trấn Vị Xuyên:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	5.460	3.280	2.190	940
II	3.220	2.050	1.320	750
III	2.450	1.470	980	500
IV	1.340	800	540	250

1.2. Thị trấn Nông trường Việt Lâm:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	4.570	2.740	2.040	910
II	3.080	1.970	1.270	740
III	2.030	1.210	910	470
IV	940	570	420	240

Bảng số 2:

Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V

2.1. Thị trấn Vị Xuyên:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	3.276	1.968	1.314	564
II	1.932	1.230	792	450
III	1.470	882	588	300
IV	804	480	324	150

2.2. Thị trấn Nông trường Việt Lâm:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	2.742	1.644	1.224	546
II	1.848	1.182	762	444
III	1.218	726	546	282
IV	564	342	252	144



Bảng số 3:**Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn**
(chia thành 02 bảng giá)

3.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm các xã Việt Lâm, Đạo Đức, Thanh Thủy, Phương Tiến, Thuận Hòa, Minh Tân, Phong Quang, Tùng Bá, Phú Linh, Linh Hồ và Trung Thành);

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	3.960	2.370	1.770	1.180
II	2.470	1.640	960	630
III	1.740	1.000	710	430
IV	1.030	420	310	230

3.2. Các vị trí, khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	310	180	140	130
2	230	140	130	125
3	150	130	125	120

Bảng số 4:**Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)**

4.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm các xã Việt Lâm, Đạo Đức, Thanh Thủy, Phương Tiến, Thuận Hòa, Minh Tân, Phong Quang, Tùng Bá, Phú Linh, Linh Hồ và Trung Thành):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	2.376	1.422	1.062	708
II	1.482	984	576	378
III	1.044	600	426	258
IV	618	252	186	138

4.2. Các vị trí, khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	186	108	84	78
2	138	84	78	75
3	90	78	75	72

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I.	Thị trấn Vị Xuyên, Nông trường Việt Lâm; xã Đạo Đức:			
1.	Đất trồng lúa	71		
2.	Đất trồng cây hàng năm	67		
3.	Đất trồng cây lâu năm	66		
4.	Đất nuôi trồng thủy sản	31		
5.	Đất trồng rừng sản xuất	20		
II.	Các xã gồm (15 xã): xã Việt Lâm, Trung Thành, Phú Linh, Kim Linh, Kim Thạch, Ngọc Linh, Linh Hồ, Bạch Ngọc, Ngọc Minh, Phong Quang, Thanh Thủy, Phương Tiến, Minh Tân, Thuận Hòa, Tùng Bá:			
1.	Đất trồng lúa		51	
2.	Đất trồng cây hàng năm		48	
3.	Đất trồng cây lâu năm		47	
4.	Đất nuôi trồng thủy sản		24	
5.	Đất trồng rừng sản xuất		15	
III.	Các xã còn lại gồm (6 xã): xã Lao Chải, Xín Chải, Thanh Đức, Cao Bồ, Thượng Sơn, Quảng Ngần:			
1.	Đất trồng lúa			34
2.	Đất trồng cây hàng năm			33
3.	Đất trồng cây lâu năm			30
4.	Đất nuôi trồng thủy sản			14
5.	Đất trồng rừng sản xuất			10



PHỤ LỤC SỐ 09 - HUYỆN BẮC QUANG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 22/2019/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1:

**Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại IV
- thị trấn Việt Quang (Chia thành 02 bảng giá)**

1.1. Khu vực trung tâm thị trấn Việt Quang:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	5.600	3.360	2.500	1.670
II	3.830	2.300	1.740	1.150
III	2.240	1.330	1.000	690
IV	970	580	440	300

1.2. Các khu vực vị trí còn lại trong thị trấn Việt Quang được xếp theo khu vực:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	354	209	162	140
2	257	165	140	130
3	145	130	125	120

Bảng số 2:

**Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại V
- Thị trấn Vĩnh Tuy (Chia thành 02 bảng giá)**

2.1. Khu vực trung tâm thị trấn Vĩnh Tuy:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	3.840	2.310	1.720	1.140
II	2.650	1.590	1.200	790
III	1.630	970	730	500
IV	740	450	340	240

2.2. Các khu vực vị trí còn lại trong thị trấn Vĩnh Tuy được xếp theo khu vực:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	300	174	150	140
2	215	165	140	130
3	145	130	125	120



Bảng số 3:

**Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải
là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị**

3.1. Thị trấn Việt Quang (chia thành 2 bảng giá)**a) Khu vực trung tâm thị trấn Việt Quang - đô thị loại IV:***Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	3.360	2.016	1.500	1.002
II	2.298	1.380	1.044	690
III	1.344	798	600	414
IV	582	348	264	180

b) Khu vực còn lại thị trấn Việt Quang được xếp theo khu vực:*Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	213	125	97	84
2	154	99	84	78
3	87	78	75	72

3.2. Thị trấn Vĩnh Tuy (chia thành 2 bảng giá):**a) Khu vực trung tâm thị trấn Vĩnh Tuy - đô thị loại V:***Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	2.304	1.386	1.032	684
II	1.590	954	720	474
III	978	582	438	300
IV	444	270	204	144

b) Khu vực còn lại thị trấn Vĩnh Tuy được xếp theo khu vực:*Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	180	104	90	84
2	129	99	84	78
3	87	78	75	72

Bảng số 4:
Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn
(chia thành 02 bảng giá)

4.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm các xã Vĩnh Hào, Hùng An, Tân Quang, Tân Thành, Việt Vinh, Quang Minh, Kim Ngọc, Bằng Hành, Liên Hiệp, Đồng Yên, Việt Hồng và Vĩnh Phúc):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	4.050	2.430	1.810	1.210
II	2.830	1.700	1.280	840
III	1.600	960	720	490
IV	720	430	320	230

4.2. Các vị trí, khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	289	168	130	120
2	215	135	120	110
3	135	120	100	90

Bảng số 5:
Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)

5.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm các xã Vĩnh Hào, Hùng An, Tân Quang, Tân Thành, Việt Vinh, Quang Minh, Kim Ngọc, Bằng Hành, Liên Hiệp, Đồng Yên, Việt Hồng và Vĩnh Phúc):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	2.430	1.458	1.086	726
II	1.698	1.020	768	504
III	960	576	432	294
IV	432	258	192	138

5.2. Các vị trí, khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	173	101	78	72
2	129	81	72	66
3	81	72	60	54

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP**Bảng số 6: Bảng giá đất nông nghiệp***Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

Số TT	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I.	Thị trấn Việt Quang, Vĩnh Tuy; xã Hùng An, Tân Quang:			
1.	Đất trồng lúa	71		
2.	Đất trồng cây hàng năm	67		
3.	Đất trồng cây lâu năm	66		
4.	Đất nuôi trồng thủy sản	31		
5.	Đất trồng rừng sản xuất	20		
II.	Các xã gồm (14 xã): xã Tân Thành, Việt Vinh, Quang Minh, Kim Ngọc, Bằng Hành, Liên Hiệp, Đồng Yên, Vĩnh Hảo, Vĩnh Phúc, Việt Hồng, Tiên Kiều, Đông Thành, Vô Điểm, Đồng Tâm, Hữu Sản:			
1.	Đất trồng lúa		51	
2.	Đất trồng cây hàng năm		48	
3.	Đất trồng cây lâu năm		47	
4.	Đất nuôi trồng thủy sản		24	
5.	Đất trồng rừng sản xuất		15	
III.	Các xã còn lại gồm (4 xã): xã Đức Xuân, Đồng Tiến, Thượng Bình, Tân Lập:			
1.	Đất trồng lúa			34
2.	Đất trồng cây hàng năm			33
3.	Đất trồng cây lâu năm			30
4.	Đất nuôi trồng thủy sản			14
5.	Đất trồng rừng sản xuất			10

PHỤ LỤC SỐ 10 - HUYỆN QUANG BÌNH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 22/2019/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1:

**Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị loại
- Thị trấn Yên Bình (Chia thành 02 bảng giá)**

1.1. Khu vực trung tâm thị trấn Yên Bình (đô thị loại V):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	1.490	890	600	460
II	1.080	500	350	320
III	660	410	300	200
IV	290	170	150	130

1.2. Các khu vực còn lại thuộc thị trấn Yên Bình được xếp theo khu vực:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	410	210	180	130
2	300	170	130	120
3	180	140	120	115

Bảng số 2:

**Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương
mại, dịch vụ tại đô thị loại - thị trấn Yên Bình (chia thành 2 bảng giá)**

2.1. Khu vực trung tâm thị trấn Yên Bình:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	894	534	360	276
II	648	300	210	192
III	396	246	180	120
IV	174	102	90	78

2.2. Các khu vực còn lại thuộc thị trấn Yên Bình được xếp theo khu vực:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	246	126	108	78
2	180	102	78	72
3	108	84	72	69



Bảng số 3:**Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn**
(chia thành 02 bảng giá)**3.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm xã Bằng Lang, Xuân Giang, Tân Bắc, Yên Thành, Võ Thượng và Tiên Yên):**Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	1.280	760	570	400
II	920	540	410	270
III	540	340	250	160
IV	280	160	120	100

3.2. Các vị trí, khu vực còn lại:Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	400	230	180	120
2	300	180	130	100
3	150	100	90	85

Bảng số 4:**Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)****4.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm xã Bằng Lang, Xuân Giang, Tân Bắc, Yên Thành, Võ Thượng và Tiên Yên):**Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	768	456	342	240
II	552	324	246	162
III	324	204	150	96
IV	168	96	72	60

4.2. Các vị trí, khu vực còn lạiĐơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	240	138	108	72
2	180	108	78	60
3	90	60	54	51

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I.	Thị trấn Yên Bình:			
1.	Đất trồng lúa	67		
2.	Đất trồng cây hàng năm	64		
3.	Đất trồng cây lâu năm	62		
4.	Đất nuôi trồng thủy sản	30		
5.	Đất rừng sản xuất	20		
II.	Các thôn trung tâm của các xã:			
1.	Đất trồng lúa		47	
2.	Đất trồng cây hàng năm		45	
3.	Đất trồng cây lâu năm		44	
4.	Đất nuôi trồng thủy sản		23	
5.	Đất rừng sản xuất		15	
III.	Các thôn còn lại của các xã:			
1.	Đất trồng lúa			31
2.	Đất trồng cây hàng năm			30
3.	Đất trồng cây lâu năm			25
4.	Đất nuôi trồng thủy sản			14
5.	Đất rừng sản xuất			10



PHỤ LỤC SỐ 11- HUYỆN HOÀNG SU PHÌ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 22/2019/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1:

**Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (loại V)
- Thị trấn Vinh Quang**

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	2.540	1.380	970	620
II	1.370	810	600	410
III	790	490	360	240
IV	330	190	140	120

Bảng số 2:

**Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp
không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (loại V)
- thị trấn Vinh Quang**

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	1.524	828	582	372
II	822	486	360	246
III	474	294	216	144
IV	198	114	84	72

Bảng số 3:

Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)

3.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm xã Thông Nguyên, Nậm Dịch):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	1.170	690	520	360
II	700	410	310	210
III	430	270	190	130
IV	200	120	110	100

3.2. Các vị trí, khu vực còn lại

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	120	100	90	80
2	100	90	80	70
3	90	80	70	66

Bảng số 4:

Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)

4.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm xã Thông Nguyên, Nậm Dịch):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	702	414	312	216
II	420	246	186	126
III	258	162	114	78
IV	120	72	66	60

4.2. Các vị trí, khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	72	60	54	48
2	60	54	48	42
3	54	48	42	40

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 1	Vị trí 1
I.	Thị trấn Vinh Quang:			
1.	Đất trồng lúa	61		
2.	Đất trồng cây hàng năm	56		
3.	Đất trồng cây lâu năm	57		
4.	Đất nuôi trồng thủy sản	26		
5.	Đất rừng sản xuất	17		
II.	Thôn trung tâm của các xã:			
1.	Đất trồng lúa		43	
2.	Đất trồng cây hàng năm		39	
3.	Đất trồng cây lâu năm		41	
4.	Đất nuôi trồng thủy sản		19	
5.	Đất rừng sản xuất		13	
III.	Các thôn còn lại của các xã:			
1.	Đất trồng lúa			26
2.	Đất trồng cây hàng năm			25
3.	Đất trồng cây lâu năm			25
4.	Đất nuôi trồng thủy sản			12
5.	Đất rừng sản xuất			8

PHỤ LỤC SỐ 12 - HUYỆN XÍN MÀN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 22/2019/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)

I. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1:

**Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (loại V)
- Thị trấn Cốc Pài**

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	1.820	950	650	400
II	820	490	360	240
III	470	290	210	140
IV	220	130	120	110

Bảng số 2:

**Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp
không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (loại V)
- Thị trấn Cốc Pài**

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	1.092	570	390	240
II	492	294	216	144
III	282	174	126	84
IV	132	78	72	66

Bảng số 3:

Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)

**3.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm xã Khuôn Lùng,
Nà Chì và Xín Mân):**

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	1.170	690	520	360
II	700	410	310	210
III	430	270	190	130
IV	200	120	110	100

3.2. Các vị trí, khu vực còn lại

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	120	100	90	80
2	100	90	80	70
3	90	80	70	66

Bảng số 4:

Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chia thành 02 bảng giá)

4.1. Trung tâm các xã xếp theo loại đường phố, vị trí (gồm xã Khuôn Lùng, Nà Chì và Xín Mần):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Loại đường phố	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	702	414	312	216
II	420	246	186	126
III	258	162	114	78
IV	120	72	66	60

4.2. Các vị trí, khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Khu vực	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	72	60	54	48
2	60	54	48	42
3	54	48	42	40

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 1	Vị trí 1
I.	Thị trấn Cốc Pài:			
1.	Đất trồng lúa	61		
2.	Đất trồng cây hàng năm	56		
3.	Đất trồng cây lâu năm	57		
4.	Đất nuôi trồng thủy sản	26		
5.	Đất rừng sản xuất	17		
II.	Thôn trung tâm của các xã:			
1.	Đất trồng lúa		43	
2.	Đất trồng cây hàng năm		39	
3.	Đất trồng cây lâu năm		41	
4.	Đất nuôi trồng thủy sản		19	
5.	Đất rừng sản xuất		13	
III.	Các thôn còn lại của các xã:		43	
1.	Đất trồng lúa			26
2.	Đất trồng cây hàng năm			25
3.	Đất trồng cây lâu năm			25
4.	Đất nuôi trồng thủy sản			12
5.	Đất rừng sản xuất			8

PHỤ LỤC SỐ 13 - GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 22/2019/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Giang) 

1. Giá đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa/năm trở lên) được tính bằng 1,2 lần so với vị trí đất trồng lúa được xếp.
 2. Giá đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng được tính bằng 100% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí được xếp.
 3. Giá đất nông nghiệp khác được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác có cùng vị trí được xếp.
 4. Giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được xác định bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí được xếp.
 5. Giá đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất phi nông nghiệp khác:
 - a) Đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 60% giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí được xếp;
 - b) Đất phi nông nghiệp khác được tính bằng 50% giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí được xếp.
 6. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:
 - a) Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định bằng 100% so với vị trí giá đất nuôi trồng thủy sản có cùng vị trí được xếp;
 - b) Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí được xếp.
 7. Giá đất nghĩa trang, nghĩa địa có mục đích kinh doanh được tính bằng giá của loại đất liền kề. Trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì được tính bằng giá của loại đất có mức giá thấp nhất./.
-